

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LIÊN CHUYỂN TIỀN TI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014



Số: 0908/2014/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/08/2014, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

T.N.H.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.112.011.282	212.932.492.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.267.780.034	25.864.391.595
1. Tiền	111		8.267.780.034	25.864.391.595
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	34.007.707.500	104.327.366.628
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34.007.707.500	104.890.002.573
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(562.635.945)
III. Phải thu ngắn hạn	130		220.325.480.038	79.460.796.500
1. Phải thu khách hàng	131		192.722.327.543	53.827.188.500
2. Trả trước cho người bán	132		291.969.970	99.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	27.311.182.525	25.534.108.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	161.875.814	3.013.410.076
1. Hàng tồn kho	141		161.875.814	3.013.410.076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.349.167.896	266.527.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	117.086.536	14.445.939
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.232.081.360	252.081.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		656.600.894.472	556.619.182.139
II. Tài sản cố định	220		1.005.908.810	1.068.346.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	917.575.479	970.013.121
- Nguyên giá	222		978.752.728	978.752.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.177.249)	(8.739.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227		88.333.331	98.333.333
- Nguyên giá	228	V.8	100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.666.669)	(1.666.667)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		655.157.692.160	554.957.692.160
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	360.200.000.000	260.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	294.957.692.160	294.957.692.160
V. Tài sản dài hạn khác	260		437.293.502	593.143.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	437.293.502	593.143.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		920.712.905.754	769.551.674.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.399.509.199	60.606.973.107
I. Nợ ngắn hạn	310		186.399.509.199	60.606.973.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.807.707.507	1.642.218.287
2. Phải trả người bán	312		174.734.039.665	48.704.198.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9.817.071.827	10.243.016.587
5. Phải trả người lao động	315		40.690.200	14.566.543
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	2.973.690
B. NGUỒN VỐN	400		734.313.396.555	708.944.701.130
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.14	734.313.396.555	708.944.701.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		680.000.000.000	680.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.313.396.555	28.944.701.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		920.712.905.754	769.551.674.237



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		159.253.117.849	4.801.901.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	159.253.117.849	4.801.901.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.540.877.367	4.198.384.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.712.240.482	603.517.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.228.231.844	1.494.979.288
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.159.602.928	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		91.774.720	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.287.563.827	478.976.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.493.305.571	1.619.520.260
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.493.305.571	1.619.520.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	7.124.610.146	404.880.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.368.695.425	1.214.640.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	373	97



Tạ Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Cường
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		32.493.305.571	1.619.520.260
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		62.437.644	139.394
Các khoản dự phòng	03		(562.635.945)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.552.869.720)	(1.494.979.288)
Chi phí lãi vay	06		91.774.720	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		30.532.012.270	124.680.366
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(141.834.683.538)	26.116.063.673
Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.851.534.262	-
Tăng giảm các khoản phải trả	11		124.905.446.198	(32.737.840.712)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		53.209.426	(428.634.194)
Tiền lãi vay đã trả	13		(91.774.720)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.403.009.472)	(1.000.710.228)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.002.734.426	(7.926.441.095)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.011.374.056)	(92.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.893.669.129	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.200.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.552.869.720	1.494.979.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.764.835.207)	(91.305.020.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	98.638.060.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.092.943.341	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.927.454.121)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		165.489.220	98.638.060.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.596.611.561)	(593.401.807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.864.391.595	767.959.169
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.267.780.034	174.557.362



Tạ Văn Quyền
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Cường
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 0105334948 vào ngày 07 tháng 05 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	26.402.174	384.750.220
Tiền gửi ngân hàng	8.241.377.860	24.485.124.393
Tiền đang chuyển	-	994.516.982
Cộng	<u>8.267.780.034</u>	<u>25.864.391.595</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư chứng khoán (i)	1.807.707.500	40.490.002.573
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	32.200.000.000	64.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(562.635.945)
Cộng	<u>34.007.707.500</u>	<u>104.327.366.628</u>

(i) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Giá trị theo sổ sách</u>	<u>Giảm so với giá thị trường</u>	<u>Giá trị theo giá thị trường</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	150.000	1.807.707.500	-	2.055.000.000
Cộng	<u>150.000</u>	<u>1.807.707.500</u>	<u>-</u>	<u>2.055.000.000</u>

(ii) Đây là các khoản cho vay cá nhân với thời hạn 1 năm với, lãi suất 7% - 8,5%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T (*)	27.300.000.000	25.000.000.000
Phải thu khác	11.182.525	534.108.000
Cộng	<u>27.311.182.525</u>	<u>25.534.108.000</u>

(*) Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại G.C.T (Nay là Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất) để cùng thi công dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng tại Bắc Ninh.

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hàng hóa	161.875.814	3.013.410.076
Cộng	<u>161.875.814</u>	<u>3.013.410.076</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.793.015	13.516.439
Chi phí thuê văn phòng	52.493.807	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.799.714	929.500
	-	-
Cộng	117.086.536	14.445.939

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	1.016.251.360	46.251.360
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	215.830.000	205.830.000
	-	-
Cộng	1.232.081.360	252.081.360

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	948.752.728	30.000.000	978.752.728
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	948.752.728	30.000.000	978.752.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	7.906.273	833.334	8.739.607
Khấu hao trong kỳ	47.437.638	5.000.004	52.437.642
Số dư cuối kỳ	55.343.911	5.833.338	61.177.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	940.846.455	29.166.666	970.013.121
Tại ngày cuối kỳ	893.408.817	24.166.662	917.575.479

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	100.000.000	100.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000	100.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.666.667	1.666.667
Khấu hao trong kỳ	10.000.002	10.000.002
Số dư cuối kỳ	11.666.669	11.666.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	98.333.333	98.333.333
Tại ngày cuối kỳ	88.333.331	88.333.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Đầu tư vào Công ty con

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất (**)	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty Cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	76.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	15.300.000.000	-
Cộng	<u>360.200.000.000</u>	<u>260.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Số 52, Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	98,36%	98,36%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa
Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	95,00%	95,00%	Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)
Công ty Cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	Cụm công nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	65,00%	65,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Cụm công nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	Số 38, đường 18, phường Phúc Xá, quận Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%	XD công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi

(*) Công ty CP Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền trung được đổi tên từ Công ty CP Vật liệu Xây dựng Quảng Nam Đà Nẵng.

(**) Công ty Cổ phần năng lượng Thống nhất được đổi tên từ Công ty CP Khoáng sản xuất nhập khẩu Áng Sơn III.

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	86.400.000.000	86.400.000.000
Công ty TNHH Thống Nhất	171.000.000.000	171.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	37.557.692.160	37.557.692.160
Cộng	<u>294.957.692.160</u>	<u>294.957.692.160</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	48,00%	48,00%	Khai thác đá
Công ty TNHH Thống Nhất	TP. Đông Hà - Quảng Trị	33,33%	33,33%	Khai thác titan
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	24,86%	24,86%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc	300.834.504	441.919.192
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.342.649	66.945.010
Các chi phí khác	81.116.349	84.279.323
Cộng	437.293.502	593.143.525

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Vay ngắn hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Liên Việt- CN Thăng Long (*)	1.807.707.507	1.642.218.287
Cộng	1.807.707.507	1.642.218.287

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 021C246888/GD/HĐTD. Đây là khoản vay tín chấp, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	932.832.738	2.080.378.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.884.239.089	8.162.638.415
Cộng	9.817.071.827	10.243.016.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	80.000.000.000	4.133.919.978	84.133.919.978
Tăng vốn	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	24.810.781.152	24.810.781.152
Số dư cuối năm	680.000.000.000	28.944.701.130	708.944.701.130
NĂM NAY			
Số dư đầu kỳ	680.000.000.000	28.944.701.130	708.944.701.130
Tăng vốn	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	25.368.695.425	25.368.695.425
Số dư cuối kỳ	680.000.000.000	54.313.396.555	734.313.396.555

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.000.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu	159.253.117.849	4.801.901.700
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	117.679.548.810	4.801.901.700
Doanh thu xây dựng	41.573.569.039	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	159.253.117.849	4.801.901.700

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	109.425.414.232	4.198.384.000
Giá vốn xây dựng	32.115.463.135	-
Cộng	141.540.877.367	4.198.384.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.444.155.720	1.494.979.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.714.000	-
Lãi từ đầu tư cổ phiếu	15.675.362.124	-
Cộng	17.228.231.844	1.494.979.288

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền vay	91.774.720	-
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.435.326.250	-
Hoàn nhập dự phòng	(562.635.945)	-
Chi phí tài chính khác	195.137.903	-
Cộng	1.159.602.928	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận trước thuế	32.493.305.571	1.619.520.260
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	108.714.000	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	108.714.000	
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	32.384.591.571	1.619.520.260
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	7.124.610.146	404.880.065
Thuê TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.124.610.146	404.880.065

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.368.695.425	1.214.640.195
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	68.000.000	12.465.883
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	97

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.240.214	27.235.806
Chi phí nhân công	452.668.406	353.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.437.644	139.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.244.942.552	292.807.618
Chi phí khác	684.272.969	137.793.910
Cộng	33.604.561.785	810.976.728

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan trong kỳ tài chính với Công ty bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung	Công ty con
Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Công ty con
Công ty cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	Công ty con
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Công ty con
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập của Ban Giám đốc	397.000.000	239.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	397.000.000	239.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại (bao gồm bán hàng hóa: đồ gia dụng, nông, lâm sản nguyên liệu, phân bón và sản phẩm nông hóa) và hoạt động xây dựng. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động xây dựng	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	117.679.548.810	41.573.569.039	159.253.117.849
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(109.425.414.232)	(32.115.463.135)	(141.540.877.367)
Chi phí không phân bổ	-	-	(1.287.563.827)
Doanh thu tài chính	-	-	17.228.231.844
Chi phí tài chính	-	-	(1.159.602.928)
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	32.493.305.571
Chi phí thuế TNDN	-	-	(7.124.610.146)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	25.368.695.425
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	114.523.401.600	78.198.925.943	192.722.327.543
Tài sản không phân bổ	-	-	727.990.578.211
Tổng tài sản	-	-	920.712.905.754
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	102.373.230.216	72.360.809.449	174.734.039.665
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.665.469.534
Tổng nợ phải trả	-	-	186.399.509.199

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại Hà Nội

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.267.780.034	25.864.391.595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.033.510.068	79.361.296.500
Đầu tư ngắn hạn	34.007.707.500	104.890.002.573
Đầu tư dài hạn	655.157.692.160	554.957.692.160
Tài sản tài chính khác	215.830.000	205.830.000
Cộng	917.682.519.762	765.279.212.828
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.807.707.507	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	174.734.039.665	48.707.171.690
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	176.541.747.172	50.349.389.977

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	1.807.707.507	-	1.807.707.507
Phải trả người bán và phải trả khác	174.734.039.665	-	174.734.039.665
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	176.541.747.172	-	176.541.747.172
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	1.642.218.287	-	1.642.218.287
Phải trả người bán và phải trả khác	48.707.171.690	-	48.707.171.690
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	50.349.389.977	-	50.349.389.977
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.267.780.034	-	8.267.780.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.033.510.068	-	220.033.510.068
Đầu tư ngắn hạn	34.007.707.500	-	34.007.707.500
Đầu tư dài hạn	-	655.157.692.160	655.157.692.160
Tài sản tài chính khác	215.830.000	-	215.830.000
Cộng	262.524.827.602	655.157.692.160	917.682.519.762
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.864.391.595	-	25.864.391.595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.361.296.500	-	79.361.296.500
Đầu tư ngắn hạn	104.890.002.573	-	104.890.002.573
Đầu tư dài hạn	-	554.957.692.160	554.957.692.160
Tài sản tài chính khác	205.830.000	-	205.830.000
Cộng	210.321.520.668	554.957.692.160	765.279.212.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt.



Tạ Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 08 năm 2014

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu



Ha Noi Branch

- ⊙ Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building, Cau Giay Dist, Ha Noi City
- ⊙ Tel: (84 - 04) 3512 2655
- ⊙ Fax : (84 - 04) 3512 2805
- ⊙ Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Kontum Representative Office

- ⊙ No.1 Tran Nhan Ton St., Thang Loi Ward, Kontum City, Kontum
- ⊙ Tel: (84 - 060) 3958 111
- ⊙ Fax: (84 - 060) 3958 222
- ⊙ Email: kontum@vietlandaudit.com.vn

Nha Trang Representative Office

- ⊙ ACB Nha Trang Building, 3rd Fl., 80 Quang Trung St., Nha Trang City
- ⊙ Tel : (84 - 058) 3522 767
- ⊙ Fax : (84 - 058) 3522 795
- ⊙ Email: nhatrang@vietlandaudit.com.vn

Binh Thuan Representative Office

- ⊙ 371 Tran Hung Dao, Phan Thiet City, Binh Thuan
- ⊙ Tel : (84 - 062) 6250 237
- ⊙ Fax : (84 - 062) 6250 236
- ⊙ Email: binhthuan@vietlandaudit.com.vn

Vung Tau Representative Office

- ⊙ 34 Binh Gia St., Ward 8, Vung Tau City, BRVT
- ⊙ Tel: (84 - 064) 3583 261
- ⊙ Fax : (84 - 064) 3583 605
- ⊙ Email: vungtau@vietlandaudit.com.vn

Tien Giang Representative Office

- ⊙ 7G Rach Gam St., Ward 1, My Tho City, Tien Giang
- ⊙ Tel: (84 - 073) 3978 484
- ⊙ Fax : (84 - 073) 3978 485
- ⊙ Email: tiengiang@vietlandaudit.com.vn

Kien Giang Reoresentative Office

- ⊙ Lot C13 - 50 Bui Van Ba Street, Quarter 4, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province.
- ⊙ Tel : (84 - 077) 3929 239
- ⊙ Fax : (84 - 077) 3929 200
- ⊙ Email: kiengiang@vietlandaudit.com.vn

Bac Lieu Representative Office

- ⊙ 200 Nguyen Van Linh St., (New Urban Area), Ward 1, Bac Lieu City.
- ⊙ Tel : (84 - 0781) 6255 022
- ⊙ Fax : (84 - 0781) 6255 052
- ⊙ Email : baclieu@vietlandaudit.com.vn

Ca Mau Representative Office

- ⊙ 113 Phan Ngoc Hien St., Ward 5, Ca Mau City
- ⊙ Tel : (84 - 0780) 3551 919
- ⊙ Fax : (84 - 0780) 3551 918
- ⊙ Email : camau@vietlandaudit.com.vn

Binh Dinh Representative Office

- ⊙ March 30th street, (Vinh Liem Area) Binh Dinh Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province.
- ⊙ Tel : (84 - 056) 363 55 68
- ⊙ Fax : (84 - 056) 363 55 68
- ⊙ Email: binhdinh@vietlandaudit.com.vn